

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước**

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp từ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(sau đây gọi tắt là UBND cấp tỉnh) về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) và việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp Tổng công ty đã tiếp nhận về các Bộ, UBND cấp tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, UBND cấp tỉnh.
2. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.
3. Doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại Thông tư này.
4. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
5. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Đối tượng chuyển giao

1. Tổng công ty thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước từ các Bộ, UBND cấp tỉnh tại các doanh nghiệp theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 151/2013/NĐ-CP), cụ thể như sau:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, UBND cấp tỉnh;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ các doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, UBND cấp tỉnh;

c) Công ty liên doanh có vốn góp nhà nước do các Bộ, UBND cấp tỉnh làm đại diện chủ sở hữu;

d) Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước hoặc mới thành lập trực thuộc các Bộ, UBND cấp tỉnh;

đ) Tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổng công ty không tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp sau:

a) Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh;

b) Doanh nghiệp chủ yếu làm nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích có tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ công ích trên tổng doanh thu của 03 năm liên tiếp liền kề trước thời điểm xem xét chuyển giao đạt từ 50% trở lên;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với các công ty TNHH nhà nước một thành viên độc lập trực thuộc các Bộ, UBND cấp tỉnh đang tổ chức triển khai công tác sắp xếp, chuyển đổi sở hữu theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giai đoạn 2011 - 2015 không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này, Tổng công ty thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước (nếu còn vốn nhà nước) sau khi công tác sắp xếp, chuyển đổi hoàn thành.

Chương II

CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TẠI TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 4. Nguyên tắc chuyển giao

1. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp về Tổng công ty phải đảm bảo nguyên tắc: công khai; minh bạch; có kế thừa; không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có sự phối hợp giữa các bên để cùng xử lý các vấn đề phát sinh trong và sau quá trình chuyển giao theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức chuyển giao được thực hiện theo từng doanh nghiệp và có đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Trường hợp sau khi chuyển giao, nếu số liệu có thay đổi, các bên liên quan theo quy định tại Điều 6 Thông tư này phối hợp làm rõ nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức.

4. Đối với doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ hoặc không còn vốn nhà nước thuộc đối tượng chuyển giao, cơ quan đang thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp này phải xử lý dứt điểm các tồn tại theo quy định của pháp luật mới thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp và phải xác định rõ, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân không chấp hành quy định của pháp luật để gây ra tổn thất cho Nhà nước (nếu có).

5. Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước có sự thay đổi quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì cơ quan đang thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định thay đổi này.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng Tổng công ty tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực, khi Tổng công ty chưa thực hiện việc tiếp nhận thì các Bộ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo Người đại diện hoặc cơ quan liên quan xem xét, biểu quyết việc không thay đổi quy mô và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp, ngoại trừ việc điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

6. Đối với các doanh nghiệp Tổng công ty đã tiếp nhận và đang thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước, trường hợp Thủ tướng Chính phủ có ý kiến chỉ đạo việc chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp từ Tổng công ty về Bộ, UBND cấp tỉnh thì Tổng công ty phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh triển khai công tác chuyển giao lại trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

Nguyên tắc, nội dung, hồ sơ, trình tự chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp từ Tổng công ty về các Bộ, UBND cấp tỉnh được thực hiện tương tự việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp từ các Bộ, UBND cấp tỉnh về Tổng công ty theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao lại quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước theo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, khi chưa thực hiện việc chuyển giao thì Tổng công ty chỉ đạo Người đại diện xem xét, biểu quyết việc không thay đổi quy mô và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 5. Nội dung chuyển giao

1. Đối với công ty cổ phần là giá trị cổ phần nhà nước (tính theo mệnh giá) đầu tư tại doanh nghiệp và các khoản tiền của Nhà nước còn phải thu hồi (nếu có).

2. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh là giá trị sổ sách phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và các khoản tiền của Nhà nước còn phải thu hồi (nếu có).

Điều 6. Thành phần chuyển giao

1. Bên giao là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền bằng văn bản.

2. Bên nhận là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty hoặc người được ủy quyền bằng văn bản.

Điều 7. Thời gian thực hiện chuyển giao

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước góp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thuộc đối tượng chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều 3, Tổng công ty phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh triển khai công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Thông tư này, Tổng công ty phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh triển khai công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, ngoại trừ các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 Thông tư này, Tổng công ty phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh triển khai công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

4. Doanh nghiệp còn lại thuộc đối tượng chuyển giao theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này, Tổng công ty phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh triển khai công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Điều 8. Căn cứ xác định số liệu chuyển giao

1. Đối với doanh nghiệp mới thành lập và doanh nghiệp thực hiện chuyển giao ngay trong năm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu sau khi chuyển đổi thì số liệu chuyển giao được xác định tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

2. Đối với các doanh nghiệp còn lại thì số liệu chuyển giao được xác định là số liệu trên báo cáo tài chính năm hoặc quý đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao được lập theo đúng chế độ quy định.

Trường hợp doanh nghiệp chưa có báo cáo tài chính năm hoặc quý đã kiểm toán thì số liệu chuyển giao xác định là số liệu trên báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của doanh nghiệp. Tổng công ty thuê kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp và điều chỉnh số liệu chuyển giao (nếu có) theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Điều 9. Hồ sơ chuyển giao

1. Hồ sơ chuyển giao được lập theo từng doanh nghiệp, bao gồm:

a) Báo cáo giá trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục số 01);

b) Báo cáo các khoản tiền nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục số 02);

c) Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục số 03);

d) Thông tin về người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (chi tiết theo Phụ lục số 04);

đ) Biên bản chuyển giao (theo Phụ lục số 05).

Trong Hồ sơ chuyển giao phải xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan đến việc quản lý, sử dụng khoản tiền thu của nhà nước tại thời điểm lập hồ sơ làm cơ sở chuyển giao và những vấn đề tồn tại cần tiếp tục phối hợp giải quyết sau chuyển giao.

2. Các tài liệu pháp lý của Công ty kèm theo hồ sơ, bao gồm:

a) Quyết định thành lập công ty, hoặc quyết định chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước (bản sao y bản chính);

b) Quyết định và biên bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần, công ty TNHH được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao y bản chính);

c) Văn bản xác nhận của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên doanh nghiệp về số vốn, số cổ phần đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phiếu hoặc giấy chứng nhận cổ đông hoặc sổ cổ đông của nhà nước (đối với công ty cổ phần); giấy chứng nhận góp vốn hoặc sổ thành viên của nhà nước (đối với công ty TNHH có hai thành viên trở lên);

d) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các lần thay đổi (nếu có);

đ) Danh sách Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;

e) Điều lệ hiện hành về tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp (bản sao y bản chính);

g) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao hoặc báo cáo tài chính được lập tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (đối với những doanh nghiệp thực hiện chuyển giao trong năm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) (bản sao y bản chính);

h) Báo cáo tài chính Quý gần nhất của doanh nghiệp;

i) Hồ sơ bao gồm cả các tài liệu (bản sao y bản chính) liên quan đến quá trình cổ phần hóa đối với công ty được chuyển đổi theo hình thức cổ phần hóa, cụ thể:

- Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;

- Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và các quyết định, các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tồn tại về tài chính (công nợ, vốn góp, sản phẩm dở dang và hàng hóa, tài sản không cần dùng...), lao động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;

- Phương án cổ phần hóa và Quyết định phê duyệt phương án của cơ quan có thẩm quyền;

- Quyết định giá khởi điểm bán cổ phần lần đầu và Hồ sơ, tài liệu liên quan đến kết quả bán đầu giá cổ phần lần đầu, thông báo thu tiền bán đầu giá cổ phần và bán thỏa thuận cho người lao động;

- Các hồ sơ tài liệu liên quan xử lý các vấn đề tài chính, công nợ, lao động phát sinh từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

- Quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần (nếu có);

- Các hồ sơ liên quan đến việc góp vốn liên doanh, nhận vốn với Nhà nước trong trường hợp góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất;

- Các tài liệu liên quan đến việc tăng giảm vốn điều lệ, tăng giảm vốn Nhà nước tại doanh nghiệp từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đến thời điểm chuyển giao;

- Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến các khoản thu từ cổ phần hóa, thu cổ tức phần vốn nhà nước và các khoản thu khác phải nộp, đã nộp Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

3. Các giấy tờ là bản sao y bản chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này do người có thẩm quyền của doanh nghiệp xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các giấy tờ này.

4. Hồ sơ chuyển giao được lập thành 03 bộ để gửi các bên có liên quan sau khi ký Biên bản bàn giao, trong đó:

- a) 01 bộ gửi cho Bộ hoặc UBND cấp tỉnh;
- b) 01 bộ gửi Tổng công ty;
- c) 01 bộ lưu tại doanh nghiệp.

Điều 10. Trình tự chuyển giao

1. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp lập hồ sơ chuyển giao theo Điều 9 Thông tư này gửi các đơn vị có liên quan.

Trường hợp doanh nghiệp không có Người đại diện thì các Bộ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo các bộ phận chuyên môn lập Hồ sơ và tiến hành theo trình tự quy định.

2. Căn cứ Hồ sơ chuyển giao, các Bộ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với Tổng công ty và doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao thẩm định hồ sơ, số liệu, lập Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại từng doanh nghiệp (mẫu Phụ lục số 05) báo cáo lãnh đạo Bộ, UBND cấp tỉnh hoặc người được ủy quyền ký biên bản chuyển giao.

3. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Tổng công ty ký Biên bản chuyển giao.

4. Khi hoàn tất việc chuyển giao, Tổng công ty gửi Biên bản cho bên giao (01 bản) và doanh nghiệp (01 bản).

5. Đối với các trường hợp chưa thống nhất về hồ sơ, số liệu, trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Biên bản cùng toàn bộ hồ sơ theo quy định, Tổng công ty phải có ý kiến bằng văn bản gửi cho các Bộ, UBND cấp tỉnh để bổ sung Hồ sơ và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức.

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tổng công ty, các Bộ, UBND cấp tỉnh chỉ đạo Người đại diện, các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp để bổ sung hoàn thiện hồ sơ hoặc có ý kiến về việc điều chỉnh lại số liệu.

6. Trường hợp cần thiết, Tổng công ty phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh hợp, trao đổi thống nhất Biên bản và số liệu chuyển giao.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, UBND cấp tỉnh

1. Chỉ đạo Người đại diện và các cơ quan liên quan phối hợp với Tổng công ty và doanh nghiệp hoàn thành việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo đúng thời hạn quy định tại Thông tư này.

2. Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước về Tổng công ty, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thống nhất với Tổng công ty trong việc lựa chọn Người đại diện phần vốn nhà nước góp tại công ty cổ phần;

b) Chỉ đạo Ban Chỉ đạo cổ phần hóa xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính (nếu có) của doanh nghiệp trước khi chuyển giao, hoàn thành việc xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu trong thời gian 30 ngày kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Chỉ đạo Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp xử lý các tồn tại liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu trước khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước và lập hồ sơ chuyển giao theo quy định tại Thông tư này.

4. Thẩm định hồ sơ và ký Biên bản chuyển giao (mẫu theo Phụ lục số 05) theo hướng dẫn tại Thông tư này.

5. Chủ trì, phối hợp cùng Tổng công ty tiếp tục xử lý các vấn đề tồn đọng chưa được giải quyết liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp và các tồn tại về tài chính (nếu có) phát sinh theo Biên bản chuyển giao.

6. Sắp xếp, giải quyết chế độ cho Người đại diện chuyên trách hoặc kiêm nhiệm do Bộ, UBND cấp tỉnh cử khi không đảm nhiệm chức năng đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước.

7. Trường hợp doanh nghiệp đã đủ điều kiện mà không thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định tại Thông tư này thì phải chịu

trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về sự chậm trễ này cũng như những phát sinh về tài chính, tổn thất có liên quan đến doanh nghiệp này (nếu có).

8. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định của pháp luật.

9. Định kỳ, trong phạm vi 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tài chính tình hình thực hiện việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước. Báo cáo cần nêu rõ tình hình triển khai, kết quả thực hiện, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

Điều 12. Trách nhiệm của Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp

1. Lập hồ sơ chuyển giao theo hướng dẫn tại Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu tại các báo cáo: Báo cáo giá trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (Phụ lục số 01); Báo cáo giá trị các khoản tiền nhà nước còn phải thu hồi (Phụ lục số 02); Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Phụ lục số 03); Báo cáo thông tin về người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Phụ lục số 04).

2. Phối hợp với doanh nghiệp làm thủ tục đăng ký lại sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp của nhà nước từ Bộ, UBND cấp tỉnh về Tổng công ty.

3. Đôn đốc doanh nghiệp nộp các khoản thu về cổ phần hóa và khoản lợi nhuận, cổ tức thuộc phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định (bao gồm cả các khoản phạt chậm nộp (nếu có)).

4. Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, UBND cấp tỉnh cử trước đây, sau khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước vẫn tiếp tục thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Người đại diện theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của Tổng công ty cho đến khi Tổng công ty có quyết định mới.

5. Trường hợp không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao thì cơ quan có thẩm quyền xem xét thay thế Người đại diện khác để thực hiện nhiệm vụ. Nếu có tình chậm trễ trong việc triển khai các công việc có liên quan đến chuyển giao phải chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất phát sinh (nếu có).

6. Chủ động báo cáo Bộ, UBND cấp tỉnh hoặc Tổng công ty xử lý các tồn tại liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu trước khi chuyển giao.

Điều 13. Trách nhiệm của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước

1. Phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh lựa chọn Người đại diện phần vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc đối tượng chuyển giao.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp kể từ thời điểm chuyển giao.

3. Phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh cử Người đại diện phần vốn nhà nước bổ sung, thay thế khi cần thiết.

4. Theo dõi, đôn đốc các doanh nghiệp mà Tổng công ty đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước nộp các khoản thu về cổ phần hóa, cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc phần vốn nhà nước về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và quyết toán việc thu nộp các khoản này theo quy định.

5. Chỉ đạo Người đại diện và các bộ phận chức năng liên quan hoàn thành việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo đúng thời hạn quy định tại Thông tư này.

6. Định kỳ, trong phạm vi 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, Tổng công ty báo cáo Bộ Tài chính hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính về tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp; kế hoạch tổ chức tiếp nhận của quý tiếp theo. Báo cáo cần nêu rõ tình hình triển khai, kết quả thực hiện, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

7. Định kỳ, cùng thời hạn nộp báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính tình hình thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp đã tiếp nhận. Báo cáo cần nêu rõ tình hình triển khai, kết quả thực hiện, thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

8. Phối hợp với các Bộ, UBND cấp tỉnh tiếp tục xử lý các vấn đề tồn đọng chưa được giải quyết liên quan đến quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp và các tồn tại về tài chính (nếu có) phát sinh trước thời điểm ký Biên bản chuyển giao.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2014.

2. Bãi bỏ Thông tư số 47/2007/TT-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

Phụ lục số 1**Báo cáo giá trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp***(Kèm theo Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính)*

Nội dung	Số liệu	Ghi chú
I. Số liệu chuyển giao (số liệu tại thời điểm theo quy định tại Điều 8 Thông tư này)		
1. Giá trị vốn nhà nước (theo mệnh giá) (đồng)		
2. Số lượng cổ phần nhà nước (đối với Công ty cổ phần): cổ phần		
3. Tỷ lệ vốn nhà nước/vốn điều lệ của Công ty (%)		
II. Một số thông tin về Công ty có vốn nhà nước chuyển giao		
1. Thông tin theo Giấy chứng nhận ĐKKD cấp lần đầu:		
- Số giấy chứng nhận ĐKKD		
- Ngày cấp		
- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty (đồng)		
Trong đó: + Vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty (đồng)		
+ Tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ tại Công ty (%)		
+ Số lượng cổ phần của nhà nước		
- Tên doanh nghiệp		
- Địa chỉ, điện thoại, Fax		
- Ngành nghề kinh doanh chính		
2. Thông tin theo Giấy chứng nhận ĐKDN cấp tại thời điểm gần nhất (nếu có)		
- Số giấy chứng nhận ĐKKD		
- Ngày cấp		
- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty (đồng)		
Trong đó: + Vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty (đồng)		
+ Tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ tại Công ty (%)		
+ Số lượng cổ phần của nhà nước		
- Tên doanh nghiệp		
- Địa chỉ, điện thoại, Fax		
- Ngành nghề kinh doanh chính		

Ngày..... tháng..... năm 20...

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 2**Báo cáo các khoản tiền nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp**
(Kèm theo Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số tiền
1. Số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp	
1.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
1.2. Số đã nộp	
1.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
1.4. Số còn phải nộp	
2. Số tiền bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	
2.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
2.2. Số đã nộp	
2.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
2.4. Số còn phải nộp	
3. Lợi nhuận, cổ tức được chia trên vốn Nhà nước	
3.1. Tổng số phát sinh phải nộp	
3.2. Số đã nộp	
3.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
3.4. Số còn phải nộp	
4. Số tiền nhà nước phải thu hồi của người lao động mua cổ phần trả chậm	
4.1. Tổng số phát sinh phải thu	
4.2. Số đã thu	
4.3. Lãi chậm nộp (nếu có)	
4.3. Số còn phải thu	
5. Giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động hưởng cổ tức	
5.1. Tổng số phát sinh phải thu	
5.2. Số đã thu hồi	
5.3. Số còn phải thu	
6. Khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của CT TNHH MTV	
7. Tổng số đã nộp ($7 = 1.2 + 2.2 + 3.2 + 4.2 + 5.2$)	
8. Tổng số còn phải thu hồi ($8 = 1.4 + 2.4 + 3.4 + 4.3 + 5.3 + 6$)	

(Số liệu báo cáo tại thời điểm lập Hồ sơ chuyển giao)

Ngày..... tháng..... năm 20...

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh,
đóng dấu)

**Người đại diện phần vốn nhà nước
tại doanh nghiệp**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 3**Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**
(Kèm theo Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính)

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Điện thoại:.....

4. Fax:.....

5. Giấy đăng ký doanh nghiệp số:..... Ngày:.....

6. Ngành nghề kinh doanh chính:.....

7. Vốn điều lệ:..... đồng

Trong đó: vốn nhà nước:..... đồng.

Số cổ phần nhà nước nắm giữ:..... cổ phần (đối với công ty cổ phần)

8. Một số chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I. Tổng tài sản			
1. Tài sản ngắn hạn	100 - BCĐKT		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	110 - BCĐKT		
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 - BCĐKT		
+ Các khoản phải thu	130 - BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
+ Hàng tồn kho	140 - BCĐKT		
+ Tài sản ngắn hạn khác	150 - BCĐKT		
2. Tài sản dài hạn	200 - BCĐKT		
+ Các khoản phải thu dài hạn	210 - BCĐKT		
+ Tài sản cố định	220 - BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221 - BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224 - BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227 - BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 - BCĐKT		
+ Bất động sản đầu tư	240 - BCĐKT		
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 - BCĐKT		
+ Tài sản dài hạn khác	260 - BCĐKT		
II. Nguồn vốn			
1. Nợ phải trả	300 - BCĐKT		
+ Nợ ngắn hạn	310 - BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
+ Nợ dài hạn	320 - BCĐKT		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	400 - BCĐKT		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 - BCĐKT		
+ Thặng dư vốn cổ phần	412 - BCĐKT		
+ Vốn khác của chủ sở hữu	413 - BCĐKT		
+ Quỹ đầu tư phát triển	417 - BCĐKT		
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 - BCĐKT		
Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Năm báo cáo
III. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 - BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21 - BCKQKD		
- Thu nhập khác	31 - BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50 - BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60 - BCKQKD		
5. Cổ tức, lợi nhuận được chia trên vốn Nhà nước			

9. Phân phân tích đánh giá và kiến nghị: (trong đó nêu rõ các tồn tại và đề xuất hướng xử lý).

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm 200...
Người đại diện phần vốn nhà nước
tại doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 4

Thông tin về Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
(Kèm theo Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Ghi chú
1	Sơ yếu lý lịch Người đại diện	(Sơ yếu lý lịch có kèm theo các văn bằng chứng chỉ có liên quan)
2	Bản sao Chứng minh thư nhân dân	
3	Điện thoại	
4	Địa chỉ thường trú	
5	Tổng số cổ phần nhà nước được ủy quyền đại diện tại doanh nghiệp	
6	Chức vụ tại doanh nghiệp	
7	Chức vụ khác (trường hợp kiêm nhiệm) tại doanh nghiệp	
8	Bản sao Văn bản giao quyền đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp (số, ngày, tháng của văn bản), các giấy tờ khác liên quan	

Xác nhận của doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
Người đại diện phần vốn nhà nước
tại doanh nghiệp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5**Biên bản chuyển giao**

(Kèm theo Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN****CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC TẠI
CÔNG TY.....**

- Căn cứ Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;

- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;

- Căn cứ Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước;

Hôm nay, ngày... tháng... năm..... tại trụ sở..... Bộ, UBND cấp tỉnh và Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước thống nhất lập Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Công ty..... từ.... về....., cụ thể như sau:

A. THÀNH PHẦN CHUYỂN GIAO

I. Bên giao: Ghi rõ tên, chức danh người ký chuyển giao. Trường hợp ủy quyền thì ghi rõ văn bản ủy quyền và kèm theo văn bản này vào hồ sơ chuyển giao.

II. Bên nhận: Ghi rõ tên, chức danh người ký chuyển giao. Trường hợp ủy quyền thì ghi rõ văn bản ủy quyền và kèm theo văn bản này vào hồ sơ chuyển giao.

B. NỘI DUNG CHUYỂN GIAO**I. Số liệu chuyển giao:**

1. Giá trị vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty..... chuyển giao về.....: đồng.

- Số cổ phần nhà nước chuyển giao (đối với công ty cổ phần):..... cổ phần.

(Chi tiết theo Phụ lục số 1 Hồ sơ kèm theo).

2. Các khoản tiền của Nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp (bao gồm cả lãi chậm nộp nếu có):..... đồng *(chi tiết theo Phụ lục số 2 Hồ sơ kèm theo).*

II. Hồ sơ tài liệu kèm theo

Danh mục Hồ sơ theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính.

III. Các vấn đề tiếp tục thực hiện sau chuyển giao (nếu có)

1. Số liệu vốn chuyển giao, tình hình doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp và Người đại diện tại thời điểm.../.../20.... (Thời điểm lập Hồ sơ chuyển giao theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014). Nếu có thay đổi về số liệu, bên giao phối hợp với các bên liên quan làm rõ nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức.

2. Các tồn tại cần tiếp tục giải quyết (nếu có).

IV. Trách nhiệm của các bên liên quan cần tiếp tục thực hiện sau khi chuyển giao

(Việc xử lý các tồn tại trước khi doanh nghiệp chuyển đổi: Bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý.)

V. Biên bản này được các bên thống nhất và được lập thành 03 bản có giá trị như nhau để gửi các bên có liên quan

1. 01 bản cho bên giao.
2. 01 bản cho bên nhận.
3. 01 bản lưu tại Công ty.

BÊN GIAO

*(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh,
đóng dấu)*

BÊN NHẬN

*(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh,
đóng dấu)*